



Word search: Animals

Trang 1/4 · Tìm 10 từ tiếng Anh – ngang, dọc. Khoanh tròn rồi đánh dấu ô bên cạnh từ



Words · Danh sách từ

☐ **CAT** · mèo

☐ **FOX** · cáo

☐ **BEAR** · gấu

☐ **DUCK** · vịt

☐ **BIRD** · chim

☐ **DOG** · chó

☐ **LION** · sư tử

☐ **FROG** · ếch

☐ **FISH** · cá

☐ **COW** · bò



Word search: Colors

Trang 2/4 · Tìm 10 từ tiếng Anh – ngang, dọc và chéo. Khoanh tròn rồi đánh dấu ô bên cạnh từ



Words · Danh sách từ

☐ **RED** · đỏ

☐ **GREEN** · xanh lá

☐ **BLACK** · đen

☐ **BROWN** · nâu

☐ **PURPLE** · tím

☐ **BLUE** · xanh dương

☐ **PINK** · hồng

☐ **WHITE** · trắng

☐ **ORANGE** · cam

☐ **YELLOW** · vàng



Word search: Food

Trang 3/4 · Tìm 10 từ tiếng Anh – ngang, dọc và chéo. Khoanh tròn rồi đánh dấu ô bên cạnh từ

W	T	K	X	A	W	B	M	L	V	S
A	Y	C	E	D	N	B	R	I	D	B
T	K	T	W	R	U	X	I	E	L	K
E	L	X	E	A	M	S	C	Z	A	K
R	B	K	Q	G	J	A	E	V	D	D
G	A	I	M	C	W	U	N	C	Y	J
C	H	E	A	T	D	E	I	G	K	V
A	A	P	P	L	E	X	V	C	O	R
K	C	R	E	G	G	V	E	O	E	V
C	U	B	A	N	A	N	A	H	U	W
O	D	N	D	R	N	R	W	S	Z	Q

Words · Danh sách từ

☐ **APPLE** · táo

☐ **RICE** · cơm

☐ **CAKE** · bánh ngọt

☐ **JUICE** · nước ép

☐ **BANANA** · chuối

☐ **MILK** · sữa

☐ **EGG** · trứng

☐ **BREAD** · bánh mì

☐ **MANGO** · xoài

☐ **WATER** · nước



Word search • Answers

Trang 4/4 • Đáp án – các từ được tô vàng

